

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Số: 1045/QĐ-ĐHSP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 20 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng các ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1647/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Đại học Thái Nguyên về việc hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024; *Hand Aue*

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng Trường về Chiến lược đào tạo, bồi dưỡng năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 là cơ sở để Hội đồng tuyển sinh thực hiện công tác tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

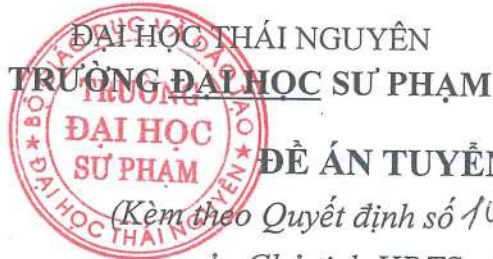
Điều 3. Trường phòng Phòng Đào tạo, các Trường đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Qu*

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đại học Thái Nguyên (để b/c);
- Như Điều 3 (để th/h);
- Công thông tin điện tử Trường;
- Lưu: VT, DT (5).



PGS.TS. Mai Xuân Trường



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-ĐHSP ngày 26 tháng 4 năm 2024
của Chủ tịch HĐTS - Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

I. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

1.2. Mã trường: DTS

1.3. Địa chỉ các trụ sở: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://tnue.edu.vn>

1.5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/tnue.edu.vn>

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0989.920.618 hoặc 0961.692.468

1.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tnue.edu.vn/ba-cong-khai>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phân hội		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phân hội	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm		
						Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành	Không liên quan đến				
1	Sư phạm Vật lý	17	8	11	7	8	1	1	0	1	90.91	58.82
2	Giáo dục Mầm non	124	123	114	113	111	0	2	1	0	100	91.94
3	Sư phạm Địa lý	26	18	25	18	14	2	8	1	0	100	96.15
4	Giáo dục Chính trị	18	13	18	13	8	0	9	0	1	94.44	94.44
5	Giáo dục Tiểu học	133	132	130	129	122	1	5	1	1	99.23	96.99
6	Giáo dục Thể chất	23	6	22	5	20	2	0	0	0	100	95.65
7	Sư phạm Ngữ văn	79	74	74	69	68	4	1	1	0	100	93.67
8	Sư phạm Lịch Sử	19	14	18	13	14	0	4	0	0	100	94.74
9	Giáo dục học	3	1	3	1	3	0	0	0	0	100	100

Handwritten signature

STT	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm		
						Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành	Không liên quan đến ngành				
10	Sư phạm Mỹ thuật	1	1	1	1	0	0	1	0	0	100	100
11	Sư phạm Tiếng Anh	61	58	58	55	53	2	0	3	0	100	95.08
12	Sư phạm Toán học	99	72	93	68	86	1	4	2	0	100	93.94
13	Sư phạm Hoá học	27	15	23	14	21	0	0	2	1	100	85.19
14	Sư phạm Sinh học	13	6	9	6	4	1	4	0	0	100	69.23
	Tổng:	643	541	599	512	532	14	39	11	3	99.50	92.69

Số sinh viên tốt nghiệp được thống kê bao gồm cả sinh viên Việt Nam và sinh viên Lào. Số sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát chỉ gồm sinh viên Việt Nam.

1.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2022 và năm 2023

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2022 và năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>

1.8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2022 và năm 2023: xét tuyển

1.8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2022 và năm 2023

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Giáo dục Mầm non Ngữ Văn, Toán, GD Công dân (C14) Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân (C19) Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20) Ngữ văn, Tiếng Anh, GD CD (D66)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	150	135	26,25	200	167	26,62
2	Giáo dục Tiểu học Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN (2023)	200	194	24,00	200	224	24,55
3	Giáo dục Chính trị Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	Học bạ;	19	18	25,75	20	22	26,68

Handwritten signature

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân (C19) Ngữ văn, Toán, GD công dân (C14)	KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN (2023)						
4	Giáo dục Thể chất Toán, Văn, GD Công dân (C14) Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân (C19) Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	34	28	22,00	40	30	25,00
5	Sư phạm Toán học Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	90	107	24,50	80	81	25,43
6	Sư phạm Tin học Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	70	66	19,50	70	67	21,70
7	Sư phạm Vật lý Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	18	19	23,65	26	31	24,47
8	Sư phạm Hoá học Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	20	22	24,25	20	22	24,80
9	Sư phạm Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học (B00) Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	15	14	21,25	26	28	23,30
10	Sư phạm Ngữ văn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	90	95	26,75	80	74	26,85

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
11	Sư phạm Lịch sử Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19) Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	34	36	27,50	21	24	28,00
12	Sư phạm Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	34	38	26,25	32	28	26,73
13	Sư phạm Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (hệ số 2) Toán, Sử, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D09) Toán, Địa, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D10)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT	80	88	25,00	80	87	25,88
14	Sư phạm Khoa học tự nhiên Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	60	53	19,00	50	51	22,75
15	Sư phạm Lịch sử - Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	50	51	24,75	60	62	26,25
16	Giáo dục học (SP Tâm lý - GD) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20) Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2022)	40	19	17,00	30	18	23,00
17	Tâm lý học giáo dục Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20) Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐHQGHN, ĐHSPHN (2023)	40	11	16,50	30	29	24,00
	Tổng		961	994	-	1065	1045	

1.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tnue.edu.vn/ba-cong-khai>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	Đào tạo trình độ đại học								
1	Giáo dục học	7140101	12/QĐ-TCCB	26/03/1996	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1996	2022
2	Quản lý giáo dục	7140114	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	Đại học Thái Nguyên		
3	Giáo dục Mầm non	7140201	489/QĐ-TCCB-ĐHTN	22/08/2005	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2005	2022
4	Giáo dục Tiểu học	7140202	48/QĐ-TCCB	28/03/1997	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1997	2022
5	Giáo dục Chính trị	7140205	156/QĐ-TCCB-ĐHTN	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1995	2022
6	Giáo dục Thể chất	7140206	156/QĐ-TCCB-ĐHTN	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1995	2022
7	Sư phạm Toán học	7140209	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
8	Sư phạm Tin học	7140210	398/QĐ-BGDĐT	13/10/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1999	2022
9	Sư phạm Vật lý	7140211	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
10	Sư phạm Hoá học	7140212	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
11	Sư phạm Sinh học	7140213	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
12	Sư phạm Ngữ văn	7140217	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
13	Sư phạm Lịch sử	7140218	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
14	Sư phạm Địa lý	7140219	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022

Handwritten signature

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
15	Sư phạm Âm nhạc	7140221	82/QĐ-ĐHTN	25/01/2011	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2013
16	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	82/QĐ-ĐHTN	25/01/2011	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2013
17	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	86/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
18	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2020	2022
19	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	2054/QĐ-BGDĐT	25/07/2022	2054/QĐ-BGDĐT	25/07/2022	Bộ GD&ĐT	2022	2022
20	Tâm lý học giáo dục	7310403	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2020	2022
	Đào tạo thạc sĩ								
1	Sinh thái học	8420120	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1992	2021
2	Di truyền học	8420121	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1992	2021
3	SH thực nghiệm	8420114	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1992	2021
4	Hoá hữu cơ	8440114	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1992	2022
5	Hoá phân tích	8440118	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1992	2022
6	Toán giải tích	8460102	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1999	2022
7	Đại số và lý thuyết số	8460104	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1999	2022
8	Văn học VN	8220121	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1999	2022
9	Giáo dục học	8140101	657/QĐ-BGDĐT	09/02/2001	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2001	2022
10	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	8140101	657/QĐ-BGDĐT	09/02/2001	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
11	Giáo dục học (GD Mầm non)	8140101	657/QĐ-BGDĐT	09/02/2001	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2018	2022
12	Lịch sử VN	8229013	1639/QĐ-BGDĐT	01/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
13	LL&PPDH BM Toán	8140111	899/QĐ-BGDĐT-SĐH	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1999	2022
14	LL&PPDH BM Vật lý	8140111	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1992	2022
15	LL&PPDH BM Sinh học	8140111	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
16	LL&PPDH BM Văn-TV	8140111	899/QĐ-BGDĐT-SĐH	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1999	2021
17	LL&PPDH BM Địa lý	8140111	1639/QĐ-BGDĐT-SĐH	01/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
18	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	8140111	1910/QĐ-BGDĐT	30/05/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
19	LL&PPDH BM Giáo dục thể chất	8140111	1266/QĐ-ĐHTN	18/06/2018			Đại học Thái Nguyên	2018	2022
20	LL&PPDH BM Tiếng Anh	8140111	165/QĐ-ĐHTN	21/01/2020			Đại học Thái Nguyên	2020	2022
21	Ngôn ngữ VN	8220102	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
22	Quản lý GD	8140114	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
23	Địa lý học	8310501	568/QĐ-BGDĐT	01/02/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022
24	Hoá vô cơ	8440113	4282/QĐ-BGDĐT	25/06/2009	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2009	2022
25	Địa lí tự nhiên	8440217	2731/QĐ-BGDĐT	27/02/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
26	Vật lý chất rắn	8440104	739/QĐ-BGDĐT	12/03/2015	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2015	2022
	Đào tạo tiến sĩ								
1	Lí luận và lịch sử giáo dục	9140102	2044/QĐ-BGDĐT	26/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
2	Di truyền học	9420121	379/QĐ-BGDĐT	22/01/2007	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2021
3	Văn học VN	9220121	3576/QĐ-BGDĐT	06/07/2007	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2022
4	Sinh thái học	9420120	2867/QĐ-BGDĐT	25/05/2003	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2020
5	Toán giải tích	9460102	3646/QĐ-BGDĐT	01/07/2003	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022
6	Quản lý GD	9140114	2547/QĐ-BGDĐT	12/07/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
7	LL&PPDH bộ môn Toán	9140111	632/QĐ-BGDĐT	26/02/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
8	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9140111	2867/QĐ-BGDĐT	22/5/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2019
9	Địa lý học	9310501	739/QĐ-BGDĐT	12/3/2015	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2015	2018
10	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	5021/QĐ-BGDĐT	14/11/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2013	2017
11	Lịch sử Việt Nam	9229013	3829/QĐ-BGDĐT	21/9/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2013	2016
12	LL&PPDH Sinh học	9140111	5460/QĐ-BGDĐT	25/11/2010	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2016
13	Hóa vô cơ	9440113	846/QĐ-BGDĐT	13/3/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2016



1.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tnue.edu.vn/ba-cong-khai>

1.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.tnue.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

1.12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.tnue.edu.vn>

1.13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

1.14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đại học chính quy

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

TT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Kế hoạch
1	301	Xét tuyển thẳng theo quy định Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	Xét tuyển sớm
2	402	- Xét KQ đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội - Xét KQ đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Xét tuyển sớm
3	200	Xét tuyển theo học bạ THPT	Xét tuyển sớm
4	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024	Xét tuyển theo kế hoạch chính thức của Bộ GD&ĐT
5	406	Xét tuyển theo học bạ THPT kết hợp Thi năng khiếu	Xét tuyển theo kế hoạch chính thức của Bộ GD&ĐT

Handwritten signature

6	405	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 kết hợp Thi năng khiếu	Xét tuyển theo kế hoạch chính thức của Bộ GD&ĐT
7	500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học kết hợp thi năng khiếu	Xét tuyển theo kế hoạch chính thức của Bộ GD&ĐT

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7140101	Giáo dục học	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
2				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân		Ngữ văn, Toán, GD Công dân		Ngữ văn, GD Công dân, Tiếng Anh	
3				100	Kết quả thi TN THPT	(60%)								
4	Đại học	7310403	Tâm lý học giáo dục	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
5				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân		Ngữ văn, Toán, GD Công dân		Toán, Hóa học, Sinh học	
6				100	Kết quả thi TN THPT	(60%)								
7	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
8				406	Kết quả học bạ THPT kết hợp thi năng khiếu	(26%)	Ngữ Văn, Toán,		Ngữ Văn, Lịch sử,		Ngữ văn, Địa lý,			

Handwritten signature: Thanh Qu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
9				405	Kết quả thi TN THPT kết hợp thi năng khiếu	(65%)	Năng khiếu		Năng khiếu		Năng khiếu		Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu		
10				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(5%)									
11	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00								
12				200	Kết quả học bạ THPT	(27,5%)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh								
13				100	Kết quả thi TN THPT	(55%)									
14				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(7,5%)									
15	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00								
16				200	Kết quả học bạ THPT	(32,5%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD công dân		Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân		Toán,Ngữ Văn, GD Công dân	Ngữ văn	
17				100	Kết quả thi TN THPT	(55%)									
18				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(2,5%)									
19	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh								
20				406	Kết quả học bạ THPT kết hợp thi năng khiếu	(45%)	Toán, Sinh học, Năng khiếu		Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu		Ngữ văn, GD Công dân, Năng khiếu		Ngữ văn, Lịch Sử, Năng khiếu		
21				405	Kết quả thi TN THPT kết hợp thi năng khiếu	(47,5%)									

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
22				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(2,5%)								
23	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
24				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(15%)	Q00							
25				200	Kết quả học bạ THPT	(5%)	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Văn, Tiếng Anh			
26				100	Kết quả thi TN THPT	(71%)								
27				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(4%)								
28	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
29				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(15%)	Q00							
30				200	Kết quả học bạ THPT	(10%)	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Văn, Tiếng Anh			
31				100	Kết quả thi TN THPT	(67%)								
32				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(3%)								
33	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	301	Tuyển thẳng	(10%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
34				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
35				200	Kết quả học bạ THPT	(27,5%)	Toán, Vật lý, Hóa học							
36				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
37				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(2,5%)			Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh			
38	Đại học	7140212	Sự phạm Hoá học	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
39				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(6%)	Q00							
40				200	Kết quả học bạ THPT	(36%)	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh			
41				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
42				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(4%)								
43	Đại học	7140213	Sự phạm Sinh học	301	Tuyển thẳng	(10%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
44				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
45				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Sinh học, Tiếng Anh		Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Sinh học, Địa lý	
46				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
47				Đại học	7140217	Sự phạm Ngữ văn	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh				
48	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(5%)				Q00							
49	200	Kết quả học bạ THPT	(34%)											
50	100	Kết quả thi TN THPT	(50%)											

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
51				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(6%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh			
52	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
53				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
54				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân			
55				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
56				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(6%)								
57	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
58				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
59				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Toán, Địa lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Địa lý		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
60				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
61				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(6%)								
62	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
63				402	Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(12,5%)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Tiếng Anh	Toán, Lịch Sử, Tiếng Anh	Tiếng Anh	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	Tiếng Anh		
64				100	Kết quả thi TN THPT	(75%)								
65				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(7,5%)								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4							
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính						
66	Đại học	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh													
67				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(6%)	Q00													
68				200	Kết quả học bạ THPT	(40%)	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Sinh học, Tiếng Anh		Toán, Vật lý, tiếng Anh	Toán						
69				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)														
70	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh													
71				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00													
72				200	Kết quả học bạ THPT	(34%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh									
73				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)														
74				500	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị	(2%)														

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy của Trường do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, sau khi có công văn giao chỉ tiêu năm 2024, Trường sẽ có thông báo chỉ tiêu chính thức và bổ sung vào đề án tuyển sinh năm 2024.

Handwritten signature

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- 1) Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Bộ GD&ĐT (Điều 8).
- 2) Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2024: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm đăng ký xét tuyển) do Bộ GD&ĐT quy định sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024.
- 3) Xét tuyển theo học bạ, xét tuyển theo Kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và xét tuyển theo Kết quả đánh giá năng lực của Đại học Sư phạm Hà Nội: Học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

Riêng ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục học, Tâm lý học Giáo dục: học sinh phải có học lực cả năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

- 4) Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị: điểm xét chuyển của ba môn thi cuối khóa đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024 của các môn thi tương ứng.

- 5) Trường Đại học Sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với tất cả sinh viên trước khi tham gia đào tạo và sinh viên bị dị hình, dị tật, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị, không đủ điều kiện sức khỏe bị hủy kết quả trúng tuyển).

Riêng ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu thể lực: Nam có chiều cao từ 1,62m trở lên, cân nặng từ 45 kg trở lên; Nữ chiều cao từ 1,52m trở lên, cân nặng từ 40 kg trở lên; thể hình cân đối không bị dị tật, dị hình.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Mã Trường: DTS

2.6.1 Chỉ tiêu tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên (Chỉ tiêu chính thức sẽ được thông báo sau khi có công văn giao chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

T T	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ chỉ tiêu						
					PT 1	PT 2	PT 3	PT 4	PT 5	PT 6	PT 7
1	Giáo dục Mầm non	M00	7140201	200	4%	-	-	-	26%	65%	5%
	Ngữ Văn, Toán, Năng khiếu										

Chant Ace

	Ngữ Văn, Lịch sử, Năng khiếu	M05										
	Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu	M07										
	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu	M10										
2	Giáo dục Tiểu học		7140202	200	-	10%	27,5 %	55%	-	-	7,5%	
	Toán, Văn, Tiếng Anh	D01										
3	Giáo dục Chính trị		7140205	40	-	10%	32,5 %	55%	-	-	2,5%	
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00										
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20										
	Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân	C19										
	Ngữ văn, Toán, GD Công dân	C14										
4	Giáo dục Thể chất		7140206	40	5%	-	-	-	45%	47,5 %	2,5%	
	Toán, Sinh học, Năng khiếu	T00										
	Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu	T03										
	Ngữ văn, GD Công dân, Năng khiếu	T05										
	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu	T06										
5	Sư phạm Toán học		7140209	100	5%	15%	5%	71%	-	-	4%	
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00										
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01										
	Toán, Văn, Tiếng Anh	D01										
6	Sư phạm Tin học		7140210	70	5%	15%	10%	67%	-	-	3%	
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00										
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01										
	Toán, Văn, Tiếng Anh	D01										
7	Sư phạm Vật lý		7140211	40	10%	10%		50%	-	-	2,5%	
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00										

	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01					27,5 %				
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01									
8	Sư phạm Hoá học		7140212	50	4%	6%	36%	50%	-	-	4%
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00									
	Toán, Hóa học, Sinh học	B00									
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07									
9	Sư phạm Sinh học		7140213	40	10%	10%	30%	50%	-	-	
	Toán, Hóa học, Sinh học	B00									
	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08									
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00									
	Toán, Sinh học, Địa lý	B02									
10	Sư phạm Ngữ văn		7140217	100	5%	5%	34%	50%	-	-	6%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00									
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14									
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01									
11	Sư phạm Lịch sử		7140218	50	4%	10%	30%	50%	-	-	6%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00									
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14									
	Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân	C19									
12	Sư phạm Địa lý		7140219	50	4%	10%	30%	50%	-	-	6%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00									
	Ngữ văn, Toán, Địa lý	C04									
	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10									
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01									
13	SP Tiếng Anh (Tiếng anh hệ số 2)		7140231	80	5%	12,5 %		75%	-	-	7,5%

Handwritten signature: Hand Ave

	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01										
	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D09										
	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15										
14	Sư phạm Khoa học tự nhiên		7140247	50	4%	6%	40%	50%	-	-	-	
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00										
	Toán, Hóa học, Sinh học	B00										
	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08										
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01										
15	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		7140249	50	4%	10%	34%	50%	-	-	2%	
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00										
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14										
	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15										
Tổng chỉ tiêu				1160	-	-	-	-	-	-		

Chú ý:

- Chữ viết tắt:
- + PT1: Phương thức 1 xét tuyển sớm (Xét Tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT);
- + PT2: Phương thức 2 xét tuyển sớm (Xét tuyển theo KQ đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc KQ Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội);
- + PT3: Phương thức 3 xét tuyển sớm (Xét tuyển theo Học bạ THPT);
- + PT4: Phương thức 4 (Xét tuyển theo Kết quả thi TN THPT năm 2024);
- + PT5: Phương thức 5 (Xét tuyển theo học bạ THPT kết hợp Thi năng khiếu).
- + PT6: Phương thức 6 (Xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp Thi năng khiếu).
- + PT7: Phương thức 7 (Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị và xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị kết hợp thi năng khiếu).



- Trường sẽ tổ chức xét tuyển lần lượt từ Phương thức 1 đến Phương thức 7. Chỉ tiêu còn thừa của các phương thức xét tuyển trước (nếu còn) sẽ được bổ sung vào chỉ tiêu xét tuyển ở phương thức sau (trừ chỉ tiêu của phương thức 7).

- Thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành đào tạo giáo viên sẽ được hỗ trợ tiền đóng học phí và tiền sinh hoạt phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30.

- Nhà trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.6.2 Chỉ tiêu nhóm ngành không phải đào tạo giáo viên

TT	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã Tổ hợp	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ chỉ tiêu			
					PT1	PT2	PT3	PT4
1	Giáo dục học		7140101	50	-	10%	30%	60%
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20						
	3. Ngữ văn, Toán, GD Công dân	C14						
	4. Ngữ văn, GD Công dân, Tiếng Anh	D66						
2	Tâm lý học giáo dục		7310403	50	-	10%	30%	60%
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20						
	3. Ngữ văn, Toán, GD công dân	C14						
	2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Tổng chỉ tiêu				100	-	-	-	-

Chú ý: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành không phải đào tạo giáo viên sẽ không được hỗ trợ tiền đóng học phí và tiền sinh hoạt phí.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Phương thức thứ nhất (PT1): Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Điều 8)

Mã phương thức xét tuyển: 301 – xét tuyển sớm

Xét tuyển thẳng theo quy định Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT)

Các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục chính trị, Giáo dục học và Tâm lý học giáo dục không xét tuyển theo phương thức thứ nhất (PT1).

2.7.1.1. Đối tượng tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ

Handwritten signature

chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể như sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non.

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi (Xem phụ lục 1).

2.7.1.2. Đăng ký xét tuyển thẳng

a. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Mẫu Phụ lục);
- Photo công chứng Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc/photo công chứng có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm và xếp loại học, lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online).

- Photo công chứng Giấy chứng nhận đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online). Sau khi có thông báo trúng tuyển của Trường, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đạt giải, giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có) để xác nhận nhập học.

- Photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tự do).

- Photo công chứng Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

b. Cách đăng ký xét tuyển thẳng

Handwritten signature

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại: <https://dangky.tnue.edu.vn/xet-tuyen-thang.html>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, Hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học chính quy (Phòng 311 – nhà A1), Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP Thái Nguyên. SĐT: 0989.920.618, (Cô Vũ Thị Hồng Hạnh), trước 17h00 ngày 30/6/2024 (tính theo dấu bưu điện).

c. Tiêu chí phụ xét tuyển thẳng

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình chung các môn học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình chung các môn học lớp 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12.

d. Xét tuyển sớm, công bố kết quả và đăng ký xét tuyển chính thức

- Trường sẽ công bố kết quả xét tuyển sớm diện tuyển thẳng trước 17h00 ngày 10/7/2024 tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển là "đủ điều kiện trúng tuyển trừ điều kiện tốt nghiệp THPT", từ ngày 22/7/2024 đến 17h00 ngày 31/7/2024 thí sinh phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

Uant Qu

- Thí sinh không đăng ký xét tuyển sớm diện tuyển thẳng tại Trường mà vẫn đăng ký đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được công nhận kết quả xét tuyển.

2.7.2. Phương thức xét tuyển thứ hai (PT2): Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Mã phương thức xét tuyển: 402 – xét tuyển sớm

Ngành Sư phạm Tiếng Anh chỉ xét tuyển theo Kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất không xét tuyển theo Kết quả thi đánh giá năng lực.

2.7.2.1 Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên. Riêng các ngành Giáo dục học và Tâm lý học giáo dục yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

2.7.2.2 Đăng ký xét tuyển

a. Hồ sơ đăng ký xét sơ tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (Mẫu Phụ lục).
- Photo công chứng Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc/photo công chứng có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm và xếp loại học, lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online).
- Photo công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực, giấy chứng nhận ưu tiên nếu có (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).
- Photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tự do).
- Photo công chứng Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

b. Đăng ký xét sơ tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại: <https://dangky.tnue.edu.vn>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.
- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học chính quy, Phòng Đào tạo (P.311 – nhà A1). Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, số 20 đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên. SĐT: 0989.920.618 (Cô Vũ Thị Hồng Hạnh), trước 17h00 ngày 20/6/2024 (tính theo dấu bưu điện).

c. Cách xét tuyển theo Kết quả thi Đánh giá năng lực

*** Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội**

Uant Que

Xét theo tổng điểm của 3 phần thi đánh giá năng lực cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng nếu có), lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

Điểm xét tuyển = Điểm Tư duy định lượng + Điểm Tư duy định tính + Điểm Khoa học + Điểm ưu tiên (nếu có)

*** Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**

Xét theo tổng điểm của các môn thi đánh giá cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng nếu có), lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

STT	Ngành xét tuyển	Mã ngành	Môn thi đánh giá 1	Môn thi đánh giá 2	Môn thi đánh giá 3
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
2	Giáo dục Chính trị	7140205	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
3	Sư phạm Toán học	7140209	Toán	Vật lí	Hóa học
			Toán	Vật lí	Tiếng Anh
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	Sư phạm Tin học	7140210	Toán	Vật lí	Hóa học
			Toán	Vật lí	Tiếng Anh
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
5	Sư phạm Vật lý	7140211	Toán	Vật lí	Hóa học
			Toán	Vật lí	Tiếng Anh
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
6	Sư phạm Hoá học	7140212	Toán	Vật lí	Hóa học
			Toán	Hóa học	Tiếng Anh
			Toán	Hóa học	Sinh học
7	Sư phạm Sinh học	7140213	Toán	Hóa học	Sinh học
			Toán	Sinh học	Tiếng Anh
			Toán	Vật lí	Hóa học
			Toán	Sinh học	Địa lý
8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
			Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
9	Sư phạm Địa lý	7140218	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
			Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
10	Sư phạm Lịch sử	7140219	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
			Ngữ văn	Toán	Địa lý

Handwritten signature

		Toán	Địa lý	Tiếng Anh	
		Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	
11	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Ngữ văn	Tiếng Anh	
		Toán	Lịch sử	Tiếng Anh	
		Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh	
		Toán	Vật lí	Hóa học	
12	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Toán	Vật lí	Hóa học
			Toán	Sinh học	Tiếng Anh
			Toán	Hóa học	Tiếng Anh
			Toán	Vật lí	Tiếng Anh
13	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
			Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
			Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh
			Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
14	Giáo dục học	7140101	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
15	Tâm lý học giáo dục	7310403	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
		Toán	Địa lý	Sinh học	

Điểm xét tuyển = (Môn thi đánh giá 1) + (Môn thi đánh giá 2) + (Môn thi đánh giá 3) + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 3 môn thi đánh giá trong tổ hợp xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm của 3 môn thi đánh giá trong tổ hợp xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể: Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách.

- Riêng ngành Sư phạm Tiếng Anh, môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển được quy về theo thang điểm 30, cụ thể:

Điểm xét tuyển = (Môn thi đánh giá 1 + Môn thi đánh giá 2 + Điểm Tiếng Anh * 2) * 3/4 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Ví dụ thí sinh đăng ký xét tổ hợp (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh):

Điểm xét tuyển = (Điểm Toán + Điểm Văn + Điểm Tiếng Anh * 2) * 3/4 + Điểm ưu tiên (nếu có).

d) Tiêu chí phụ xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

Handwritten signature

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình chung các môn học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình chung các môn học lớp 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12.

e) Xét tuyển sớm, công bố kết quả và đăng ký xét tuyển chính thức

- Trường sẽ công bố kết quả xét tuyển sớm diện xét theo Kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN và Kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSPHN trước 17h00 ngày 10/7/2024 tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển là "đủ điều kiện trúng tuyển trừ điều kiện tốt nghiệp THPT", từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024 thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> để được xét tuyển chính thức và được công nhận vào danh sách trúng tuyển chính thức.

- Trường công bố kết quả xét tuyển chính thức trước 17h00 ngày 19/8/2024. Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến từ ngày 19/8/2024 đến 17h00 ngày 27/8/2024 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

- Thí sinh không đăng ký xét tuyển sớm diện xét theo Kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN và Kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSPHN tại Trường mà vẫn đăng ký đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được công nhận kết quả xét tuyển.

2.7.3. Phương thức ba (PT3): Xét tuyển theo học bạ

Uant Que

Mã phương thức xét tuyển: 200 – xét tuyển sớm

Ngành Sư phạm Tiếng Anh không xét tuyển theo phương thức này.

Ngành Giáo dục mầm non và Giáo dục thể chất xét tuyển theo học bạ kết hợp thi năng khiếu (phương thức 5).

2.7.3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên. Riêng các ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục học và Tâm lý học giáo dục yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

2.7.3.2. Tổ hợp các môn và cách xét tuyển theo học bạ

a. Tổ hợp môn xét tuyển theo học bạ

Tổ hợp môn xét tuyển của các ngành đào tạo và chỉ tiêu dự kiến của từng ngành xem ở **mục 2.4** (cùng với tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT).

b. Cách xét tuyển theo kết quả trong học bạ

- Xét theo tổng điểm trung bình (ĐTB) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển = ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể: *Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách.*

- Điểm trung bình môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình học kỳ I, học kỳ II lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 trong học bạ (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

Ví dụ: Điểm trung bình môn Toán (ĐTB môn 1)

ĐTB môn Toán = (ĐTB Toán kì 1 lớp 10 + ĐTB Toán kì 2 lớp 10 + ĐTB Toán kì 1 lớp 11 + ĐTB Toán kì 2 lớp 11 + ĐTB Toán kì 1 lớp 12)/5

- Điểm trúng tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

c. Tiêu chí phụ xét tuyển theo học bạ

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét

Uant Ace

tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 10, 11, 12

2.7.3.3. Đăng ký xét tuyển theo học bạ

a. Hồ sơ đăng ký xét sơ tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo học bạ (**Mẫu phụ lục**).
- Photo công chứng Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm và xếp loại học, lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online).
- Photo công chứng Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).
- Photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tự do).
- Photo công chứng Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

b. Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <https://dangky.tnue.edu.vn>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.
- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học chính quy. Phòng Đào tạo (P.311 – nhà A1). Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, số 20 đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên. SĐT: 0989.920.618 (Cô Vũ Thị Hồng Hạnh), trước 17h00 ngày 20/6/2024 (tính theo dấu bưu điện).

c. Xét sơ tuyển, công bố kết quả và đăng ký xét tuyển chính thức

Uant Que

- Trường sẽ công bố kết quả xét tuyển sớm diện xét theo học bạ trước 17h00 ngày 10/7/2024 tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển là "đủ điều kiện trúng tuyển trừ điều kiện tốt nghiệp THPT", từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024 thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> để được xét tuyển chính thức và được công nhận vào danh sách trúng tuyển chính thức.

- Trường công bố kết quả xét tuyển chính thức trước 17h00 ngày 19/8/2024. Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến từ ngày 19/8/2024 đến 17h00 ngày 27/8/2024 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

- Thí sinh không đăng ký xét tuyển sớm diện xét theo học bạ tại Trường mà vẫn đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được công nhận kết quả xét tuyển.

2.7.4 Phương thức thứ tư (PT4): Xét tuyển theo KQ thi tốt nghiệp THPT

Mã phương thức xét tuyển: 100

Ngành Giáo dục mầm non và Giáo dục thể chất xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu (phương thức 6).

2.7.4.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Trường sẽ công bố điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có công văn quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT khi có Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

2.7.4.2 Tổ hợp môn và cách xét tuyển theo KQ thi tốt nghiệp THPT

a. Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Tổ hợp các môn xét tuyển của các ngành đào tạo xem ở mục 2.4

b. Cách xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT

- Xét theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh

Leant Aue

của Bộ GD&ĐT, cụ thể: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách}$.

- Riêng ngành Sư phạm Tiếng Anh; môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển được quy về theo thang điểm 30, cụ thể:

$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm Tiếng Anh} \times 2) \times 3/4 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$

Ví dụ thí sinh xét ngành Sư phạm Tiếng Anh với tổ hợp D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh):

$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Điểm Toán} + \text{Điểm Văn} + \text{Điểm Tiếng Anh} \times 2) \times 3/4 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

c. Tiêu chí phụ xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 10, 11, 12

2.7.4.3. Cách đăng ký và xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT

a. Đăng ký

- Từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024 thí sinh đăng ký tuyển sinh trên hệ thống của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>. Đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước) phải đăng ký cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT tại điểm tiếp nhận

Chánh Văn

(Sở GD&ĐT hoặc địa điểm do Sở GD&ĐT chỉ định) từ ngày 01/7/2024 đến ngày 20/7/2024.

b. Xét tuyển và công bố kết quả

- Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển diện xét theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT từ ngày 13/8/2024 đến 17h00 ngày 17/8/2024. Sau khi có kết quả xét tuyển chính thức, Trường sẽ công bố danh sách trúng tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và website tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> trước 17h00 ngày 19/8/2024.

- Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến (dự kiến) từ ngày 19/8/2024 đến 17h00 ngày 27/8/2024 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

2.7.5. Phương thức xét tuyển thứ năm (PT5): Xét tuyển theo học bạ THPT kết hợp với thi năng khiếu

Mã phương thức xét tuyển: 406

Áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Thể chất.

2.7.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên đối với ngành Giáo dục Mầm non.

Yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên đối với ngành Giáo dục Thể chất.

Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

2.7.5.2. Tổ hợp các môn và cách xét tuyển theo học bạ kết hợp thi năng khiếu

a. Tổ hợp môn xét tuyển theo học bạ kết hợp thi năng khiếu Ngành Giáo dục Mầm non

- Tổ hợp xét tuyển:

+ Ngữ văn, Toán, Năng khiếu Mầm non.

+ Ngữ văn, Lịch Sử, Năng khiếu Mầm non.

+ Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu Mầm non.

+ Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu Mầm non.

- Tổ chức thi năng khiếu mầm non (NKMN):

+ Nội dung năng khiếu 1 (M1): Hát, hệ số 1.

+ Nội dung năng khiếu 2 (M2): Kể chuyện và đọc diễn cảm, hệ số 1.

+ Tính điểm môn NKMN = $(M1 + M2) / 2$.

Uant Que

Chấp nhận kết quả thi Năng khiếu Mầm non của thí sinh tại cơ sở giáo dục đại học sau: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc Gia Hà Nội; Trường Đại học Vinh; Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Tổ hợp môn xét tuyển theo học bạ kết hợp thi năng khiếu Ngành Giáo dục Thể chất

- Tổ hợp xét tuyển:

- + Toán, Sinh học, Năng khiếu Thể dục thể thao.
- + Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu Thể dục thể thao.
- + Ngữ văn, GD&ĐT, Năng khiếu Thể dục thể thao.
- + Ngữ văn, Lịch Sử, Năng khiếu Thể dục thể thao.
- Tổ chức thi Năng khiếu Thể dục thể thao (NKTC).
- + Nội dung năng khiếu 1 (M1): Bật xa, hệ số 1.
- + Nội dung năng khiếu 2 (M2): Chạy 100m, hệ số 1.
- + Tính điểm môn NKTC = $(M1+M2)/2$.

Chấp nhận thành tích thi Năng khiếu Thể dục Thể thao của các cơ sở giáo dục đại học có cùng nội dung thi: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh; Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội; Đại học Vinh.

* **Ưu tiên xét tuyển:** Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể thao cấp quốc gia tổ chức một năm một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được miễn thi năng khiếu (được công nhận 10 điểm thi năng khiếu) khi đăng ký tuyển sinh vào ngành Giáo dục thể chất, thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c. Cách xét tuyển theo học bạ kết hợp với thi năng khiếu

- Xét theo tổng điểm trung bình (ĐTB) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn Năng khiếu} + \text{Điểm ưu tiên}$$

(nếu có)

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh

Chánh

của Bộ GDĐT, cụ thể: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách}$.

- Điểm trung bình môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình học kỳ I, học kỳ II lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 trong học bạ (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

Ví dụ: Điểm trung bình môn Toán (ĐTB môn 1)

$\text{ĐTB môn Toán} = (\text{ĐTB Toán kì 1 lớp 10} + \text{ĐTB Toán kì 2 lớp 10} + \text{ĐTB Toán kì 1 lớp 11} + \text{ĐTB Toán kì 2 lớp 11} + \text{ĐTB Toán kì 1 lớp 12})/5$

- Điểm trúng tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

d. Tiêu chí phụ xét tuyển theo học bạ kết hợp với thi năng khiếu

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 10, 11, 12

2.7.5.3. Đăng ký xét tuyển theo học bạ kết hợp với thi năng khiếu

a. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo học bạ (Mẫu phụ lục).
- Photo công chứng Giấy chứng nhận Kết quả thi năng khiếu (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

Handwritten signature: Sant Au

- Photo công chứng Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm và xếp loại học, lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online).

- Photo công chứng Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

- Photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tự do).

- Photo công chứng Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

b. Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ kết hợp với thi năng khiếu

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu trước 17h00 ngày 20/6/2024 tại <https://dangky.tnue.edu.vn>.

- Thí sinh bổ sung thông tin, đăng ký thi năng khiếu trực tiếp tại Trường (với những thí sinh chưa đăng ký qua website) trước 11h00 ngày 12/7/2024.

- Trường tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất từ ngày 12/7/2024 đến ngày 14/7/2024.

- Trường sẽ công bố kết quả thi năng khiếu ngành GDMN và ngành GDTC tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> trước 17h00 ngày 18/7/2024.

- Thí sinh nộp chứng nhận kết quả thi năng khiếu tại các cơ sở đào tạo khác (được chấp nhận trong đề án tuyển sinh) về trường trước 17h00 ngày 30/7/2024 (tính theo dấu bưu điện) tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> và bản cứng về ban tuyển sinh của Trường.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <https://dangky.tnue.edu.vn>. Từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học chính quy, Phòng Đào tạo (P.311 – nhà A1). Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, số 20 đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên. SĐT: 0989.920.618 (Cô Vũ Thị Hồng Hạnh), trước 17h00 ngày 20/6/2024 (tính theo dấu bưu điện).

c. Xét sơ tuyển, công bố kết quả và đăng ký xét tuyển chính thức

- Từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024 thí sinh đăng ký tuyển sinh trên hệ thống của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>.

- Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển diện xét theo học bạ kết hợp thi năng khiếu theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT từ ngày 13/8/2024 đến 17h00 ngày 17/8/2024. Sau khi có kết quả xét tuyển chính thức, Trường sẽ công bố danh sách trúng

Đang ký

tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và website tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> trước 17h00 ngày 19/8/2024.

- Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến (dự kiến) từ ngày 19/8/2024 đến 17h00 ngày 27/8/2024 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

2.7.6. Phương thức xét tuyển thứ sáu (PT6): Xét tuyển theo kết quả thi THPT kết hợp với thi năng khiếu

Mã phương thức xét tuyển: 405

Áp dụng với ngành Giáo dục mầm non và ngành Giáo dục thể chất.

2.7.6.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Trường sẽ công bố điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có công văn quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT khi có Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

2.7.6.2. Tổ hợp môn và cách xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu

a. Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu

Tổ hợp các môn xét tuyển và nội dung thi năng khiếu của ngành **Giáo dục mầm non** xem trong mục 2.7.5.2a và ngành **Giáo dục Thể chất** xem trong mục 2.7.5.2b.

b. Cách xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu

- Xét theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn năng khiếu + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách}$.

Grant Que

c. Tiêu chí phụ xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 10, 11, 12

2.7.6.3. Cách đăng ký và xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu

a. Đăng ký

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu trước 17h00 ngày 20/6/2024 tại <https://dangky.tnue.edu.vn>
- Thí sinh bổ sung thông tin, đăng ký thi năng khiếu trực tiếp tại Trường (với những thí sinh chưa đăng ký qua website) trước 11h00 ngày 12/7/2024.
- Trường tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất từ ngày 12/7/2024 đến ngày 14/7/2024.
- Trường sẽ công bố kết quả thi năng khiếu ngành GDMN và ngành GDTC tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> trước 17h00 ngày 18/7/2024.
- Thí sinh nộp chứng nhận kết quả thi năng khiếu tại các cơ sở đào tạo khác (được chấp nhận trong đề án tuyển sinh) về trường trước 17h00 ngày 30/7/2024 (tính theo dấu bưu điện) tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> và bản cứng về ban tuyển sinh của Trường.

Handwritten signature: Vant Que

- Từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024 thí sinh đăng ký tuyển sinh trên hệ thống của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>. Đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước) phải đăng ký cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT tại điểm tiếp nhận (Sở GD&ĐT hoặc địa điểm do Sở GD&ĐT chỉ định), từ ngày 1/7/2024 đến ngày 20/7/2024.

b. Xét tuyển và công bố kết quả

- Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển diện xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT từ ngày 13/8/2024 đến 17h00 ngày 17/8/2024. Sau khi có kết quả xét tuyển chính thức, Trường sẽ công bố danh sách trúng tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và website tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> trước 17h00 ngày 19/8/2024.

- Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến (dự kiến) từ ngày 19/8/2024 đến 17h00 ngày 27/8/2024 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

2.7.7. Phương thức xét tuyển thứ bảy (PT7): Xét chuyển thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học và xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị kết hợp với thi năng khiếu

Mã phương thức xét tuyển: 500

Với thí sinh đăng ký xét chuyển vào ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Thể chất thì thí sinh phải thi bài thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non/ Giáo dục thể chất tương ứng.

2.7.7.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Học sinh hoàn thành chương trình dự bị, điểm xét chuyển của ba môn thi cuối khóa hoặc điểm xét chuyển của hai môn thi cuối khóa + điểm thi năng khiếu (với ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024 của các môn thi tương ứng.

2.7.7.2. Tổ hợp các môn và cách xét chuyển theo học bạ kết hợp thi năng khiếu

a. Tổ hợp các môn xét chuyển thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học

Tổ hợp các môn xét tuyển xem trong mục 2.4

b. Tổ hợp các môn xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị kết hợp với thi năng khiếu

Uant Que

Tổ hợp các môn xét tuyển + thi năng khiếu của ngành Giáo dục mầm non xem trong mục 3.5.2a, ngành Giáo dục Thể chất xem trong mục 3.5.2b.

c. Cách xét chuyển thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học

- Với các ngành không thi năng khiếu: Xét theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

- Với ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất: xét theo tổng điểm trung bình (ĐTB) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn Năng khiếu} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm tổng kết của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm tổng kết của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách}.$

- Điểm của môn học trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm tổng kết của các môn học trong chương trình dự bị đại học.

- Điểm trúng tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

d. Tiêu chí phụ xét tuyển thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

Handwritten signature

3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 10, 11, 12

2.7.7.3. Đăng ký xét chuyển thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

a. Hồ sơ đăng ký xét sơ tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét chuyển thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học (Mẫu phụ lục).

- Photo công chứng Giấy chứng nhận Kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

- Photo công chứng Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm và xếp loại học, lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online).

- Photo công chứng Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

- Photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT, chứng nhận hoàn thành chương trình dự bị đại học.

- Photo công chứng Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

b. Cách nộp hồ sơ đăng ký xét chuyển thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <https://dangky.tnue.edu.vn>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học chính quy, Phòng Đào tạo (P.311 – nhà A1). Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, số 20 đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên. SĐT: 0989.920.618 (Cô Vũ Thị Hồng Hạnh), trước 17h00 ngày 20/6/2024 (tính theo dấu bưu điện).

c. Xét sơ tuyển, công bố kết quả và đăng ký xét tuyển chính thức

Handwritten signature

***) Với các Thí sinh thuộc diện xét chuyển hoàn thành chương trình dự bị đại học.**

- Trường sẽ công bố kết quả xét tuyển sớm diện xét chuyển thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học trước 17h00 ngày 10/7/2024 tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển, từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024 thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> để được xét tuyển chính thức và được công nhận vào danh sách trúng tuyển chính thức.

- Trường công bố kết quả xét tuyển chính thức trước 17h00 ngày 19/8/2024. Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến từ ngày 19/8/2024 đến 17h00 ngày 27/8/2024 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

***) Với các Thí sinh thuộc diện xét chuyển hoàn thành chương trình dự bị đại học kết hợp với thi năng khiếu**

Áp dụng với thí sinh thuộc diện xét chuyển hoàn thành chương trình dự bị đại học đăng ký vào ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục thể chất.

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu trước 17h00 ngày 20/6/2024 tại <https://dangky.tnue.edu.vn>

- Thí sinh bổ sung thông tin, đăng ký thi năng khiếu trực tiếp tại Trường (với những thí sinh chưa đăng ký qua website) trước 11h00 ngày 12/7/2024.

- Trường tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất từ ngày 12/7/2024 đến ngày 14/7/2024.

- Trường sẽ công bố kết quả thi năng khiếu ngành GDMN và ngành GDTC tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> trước 17h00 ngày 18/7/2024.

- Thí sinh nộp chứng nhận kết quả thi năng khiếu tại các cơ sở đào tạo khác (được chấp nhận trong đề án tuyển sinh) về trường trước 17h00 ngày 30/7/2024 (tính theo dấu bưu điện) tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> và bản cứng về ban tuyển sinh của Trường.

- Từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024 thí sinh đăng ký tuyển sinh trên hệ thống của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>.

- Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển diện xét chuyển hoàn thành chương trình dự bị đại học kết hợp thi năng khiếu theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT từ ngày 13/8/2024 đến 17h00 ngày 17/8/2024. Sau khi có kết quả xét tuyển chính thức, Trường sẽ công bố danh sách trúng tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và

Le Anh Đức

website tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> trước 17h00 ngày 19/8/2024.

- Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến (dự kiến) từ ngày 19/8/2024 đến 17h00 ngày 27/8/2024 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

Lưu ý: Thí sinh không đăng ký xét tuyển diện xét chuyển thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học tại Trường mà vẫn đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được công nhận kết quả xét tuyển.

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng: 20.000đ/nguyện vọng.

- Lệ phí thi tuyển các môn năng khiếu: 300.000đ/hồ sơ.

Trường sẽ có thông báo và hướng dẫn nộp lệ phí riêng.

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Sinh viên các ngành sư phạm được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Nhà Trường sẽ tổ chức cho sinh viên đăng ký được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP (có hướng dẫn và tổ chức cho sinh viên đăng ký ngay sau khi sinh viên nhập học).

- Sinh viên các ngành không phải đào tạo giáo viên (ngành Giáo dục học và ngành Tâm lý học giáo dục) không thuộc diện hỗ trợ học phí tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học từ năm học 2024-2025 đến năm học 2026-2027 như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027
a) Học phí chính quy tính theo niên chế	đồng/sinh viên/tháng	1.410.000	1.590.000	1.790.000

Uant Que

b) Học phí chính quy tính theo tín chỉ (chỉ áp dụng cho đối tượng học lại, học cải thiện điểm, học chương trình 2 của đại học chính quy, đại học vừa làm vừa học chuyển từ chính quy sang)	đồng/sinh viên/tín chỉ	370.000	415.000	470.000
c) Học phí liên thông vừa làm vừa học (mức tối đa)	đồng/sinh viên/tín chỉ	430.000	450.000	500.000

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển đợt 1 tháng 8/2024 (theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT);
- Xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có) dự kiến tháng 9/2024.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Những ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp được xét bình đẳng như nhau. Điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30.
- Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị. (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với tất cả sinh viên trước khi tham gia đào tạo. Nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

Riêng ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu thể hình: Nam chiều cao từ 1,62m trở lên, cân nặng từ 45 kg trở lên; Nữ chiều cao từ 1,52m trở lên, cân nặng từ 40 kg trở lên; thể hình cân đối không bị dị tật, dị hình (đo chiều cao, cân nặng khi nhập học). Thí sinh trúng tuyển nhập học, Trường sẽ đo cân nặng và chiều cao, nếu không đủ chiều cao và cân nặng sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển.

- Ngành Sư phạm Toán có 02 chương trình đào tạo là: Chương trình Sư phạm Toán và Chương trình Sư phạm Toán định hướng chất lượng cao (dạy môn chuyên ngành Toán bằng tiếng Anh).

- Ngành Giáo dục Tiểu học có 02 chương trình đào tạo là: Chương trình Giáo dục Tiểu học và Chương trình Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao (dạy các môn ở Tiểu học bằng tiếng Anh).

- Thí sinh trúng tuyển ngành Sư phạm Toán, ngành Giáo dục Tiểu học sau khi nhập học có thể đăng ký xét tuyển tương ứng vào chương trình đào tạo định hướng chất lượng cao. Xét tuyển dự trên năng lực đầu vào theo yêu cầu của Khoa chuyên môn.

2.12. Tài chính:

2.12.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

Bant Que

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 267 tỷ đồng

2.12.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo đại học chính quy trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 21.000.000 đ/năm.

2.13. Các thông tin hỗ trợ trực tuyến, học bổng và quyền lợi của thí sinh trúng tuyển khi nhập học

2.13.1 Các thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2024

Điện thoại	Fanpage tuyển sinh
0989920618 (cô Hạnh)	https://www.facebook.com/tnue.edu.vn
0961692468 (thầy Thắng)	

2.13.2. Học bổng và quyền lợi của thí sinh trúng tuyển khi nhập học

2.13.2.1. Học bổng khuyến khích học tập

Thực hiện chi đầy đủ, kịp thời theo quy định trên cơ sở xác định Quỹ học bổng sử dụng bằng tối thiểu 8% của nguồn kinh phí bù học phí sư phạm, hỗ trợ học phí và học phí hệ đại học chính quy, với 3 mức chi (một năm học chi tối đa 10 tháng):

Đạt loại Khá: 980.000 đ/ sinh viên /tháng.

Đạt loại Giỏi: 1.078.000 đồng/sinh viên/tháng.

Đạt loại Xuất sắc: 1.176.000 đồng/sinh viên/tháng.

2.13.2.2 Thực hiện chính sách của Chính phủ đối với người học

a) Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020.

- Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên sư phạm được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Theo đó, sinh viên học các ngành sư phạm sẽ được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng (Trường sẽ triển khai đăng ký theo đơn).

b) Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ:

Đã ký 

Trợ cấp xã hội (chỉ 12 tháng/năm học).

Đối tượng là dân tộc vùng cao; vùng 135: 140.000 đồng/sinh viên/tháng.

Đối tượng là hộ nghèo, con mồ côi: 100.000 đồng/sinh viên/tháng.

c) Hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: Thực hiện theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng hưởng: sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng.

Định mức: 60% mức lương cơ sở; không quá 10 tháng/năm

(định mức được áp dụng năm 2024 là 1.080.000 đồng/tháng)

d) Hỗ trợ SV dân tộc thiểu số rất ít người: Thực hiện theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ.

Đối tượng được hưởng : trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên (HSSV) dân tộc thiểu số rất ít người

Định mức: 100% mức lương cơ sở, không quá 10 tháng/năm.

(định mức được áp dụng năm 2024 là 1.800.000 đồng/tháng).

Sinh viên thuộc cả hai đối tượng hưởng hỗ trợ theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg và Nghị định 57/2017/NĐ-CP thì sẽ được hưởng 1 trong hai hỗ trợ trên.

đ) Các chính sách hỗ trợ khác

Bên cạnh các Hỗ trợ học phí, sinh hoạt phí theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP, Học bổng khuyến khích học tập, hỗ trợ theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg và Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ, sinh viên của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên còn được hưởng các chính sách hỗ trợ từ các nguồn sau:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Quỹ hỗ trợ người học của Trường.

- Học bổng từ các nguồn tài trợ trong và ngoài nước: học bổng Odon Vallets, Henssen, Panasonic, ...

III. Tuyển sinh đại học vừa làm vừa học, liên thông vừa làm vừa học

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học. Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm tại địa chỉ: <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>

Sanh Qu

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh.

Thái nguyên, ngày 26 tháng 4 năm 2024 *Hand*

Cán bộ kê khai

- Họ và tên: Vũ Thị Hồng Hạnh
- Số điện thoại: 0989 920 618
- Email: hanhvth@tnue.edu.vn


PGS.TS Mai Xuân Trường

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
1.1.1	Lý luận và lịch sử giáo dục	9140102	5
1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	9140111	7
1.1.3	Quản lý giáo dục	9140114	4
1.2	Khoa học sự sống		
1.2.1	Sinh thái học	9420120	1
1.2.2	Di truyền học	9420121	1
1.3	Khoa học tự nhiên		
1.3.1	Hoá vô cơ	9440113	-
1.4	Toán và thống kê		
1.4.1	Toán giải tích	9460102	8
1.5	Nhân văn		
1.5.1	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	1
1.5.2	Văn học Việt Nam	9220121	1
1.5.3	Lịch sử Việt Nam	9229013	
1.6	Khoa học xã hội và hành vi		
1.6.1	Địa lý học	9310501	1
2	Thạc sĩ		
2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
2.1.1	Giáo dục học	8140101	184
2.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	223
2.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	401
2.2	Khoa học sự sống		
2.2.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	11
2.2.2	Sinh thái học	8420120	3
2.2.3	Di truyền học	8420121	5
2.3	Khoa học tự nhiên		
2.3.1	Vật lý chất rắn	8440104	24
2.3.2	Hoá vô cơ	8440113	21
2.3.3	Hoá hữu cơ	8440114	7
2.3.4	Hoá phân tích	8440118	7
2.3.5	Địa lí tự nhiên	8440217	15

Handwritten signature

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
2.4	Toán và thống kê		
2.4.1	Toán giải tích	8460102	36
2.4.2	Đại số và lý thuyết số	8460104	26
2.5	Nhân văn		
2.5.1	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	8
2.5.2	Văn học Việt Nam	8220121	52
2.5.3	Lịch sử Việt Nam	8229013	21
2.6	Khoa học xã hội và hành vi		
2.6.1	Địa lý học	8310501	7
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
3.1.2.1.1	Giáo dục học	7140101	36
3.1.2.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	426
3.1.2.1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	638
3.1.2.1.4	Giáo dục Chính trị	7140205	50
3.1.2.1.5	Giáo dục Thể chất	7140206	84
3.1.2.1.6	Sư phạm Toán học	7140209	394
3.1.2.1.7	Sư phạm Tin học	7140210	121
3.1.2.1.8	Sư phạm Vật lý	7140211	56
3.1.2.1.9	Sư phạm Hoá học	7140212	103
3.1.2.1.10	Sư phạm Sinh học	7140213	30
3.1.2.1.11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	309
3.1.2.1.12	Sư phạm Lịch sử	7140218	133
3.1.2.1.13	Sư phạm Địa lý	7140219	114
3.1.2.1.14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	356
3.1.2.1.15	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	76
3.1.2.1.16	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	50
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi		
3.1.2.2.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	28
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		

Leant Que

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	2668
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	2403
4.3.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	33
4.3.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	380
4.3.1.5	Sư phạm Tin học	7140210	93
4.3.1.6	Sư phạm Hoá học	7140212	41
4.3.1.7	Sư phạm Sinh học	7140213	35
4.3.1.8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	134
4.3.1.9	Sư phạm Lịch sử	7140218	30
4.3.1.10	Sư phạm Âm nhạc	7140221	188
4.3.1.11	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	153
4.3.1.12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	222
4.3.1.13	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	49

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 15,8 (ha)

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 3000 chỗ ở

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	232	18464
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	3962

Chữ ký

1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	550
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	94	6541
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43	2192
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	269
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	80	4950
2	Thư viện, trung tâm học liệu	18	2934
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	38	33090
	Tổng	288	54488

Handwritten signature: Lant Cane

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
1	Hoàng Thu Thủy	28.04.1981		Tiến sĩ	LS Đảng	Giáo dục Chính trị
2	Nguyễn Thị Hạnh	13.06.1988		Thạc sĩ	KT chính trị	Giáo dục Chính trị
3	Nguyễn Thị Khương	10.08.1978		Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục Chính trị
4	Trần Thị Lan	21.11.1979		Tiến sĩ	CNXHKH	Giáo dục Chính trị
5	Vũ Thị Thủy	23.07.1979		Tiến sĩ	LS Đảng	Giáo dục Chính trị
6	Dương Thị Nga	04.11.1976		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục học
7	Hà Thị Kim Linh	26.06.1978		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục học
8	Nguyễn Đỗ Hồng Nhung	28.02.1990		Tiến sĩ	Giáo dục học PT	Giáo dục học
9	Nguyễn Thị Ngọc	14.04.1982		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục học
10	Nguyễn Thị Thanh Huyền	19.11.1977	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục học
11	Bùi Đức Nguyên	30.07.1977	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa vô cơ	Giáo dục Mầm non
12	Cao Thị Phương Thảo	26.10.1969		Đại học	Sư phạm Sinh học	Giáo dục Mầm non
13	Cao Thị Thu Hoài	19.07.1985		Tiến sĩ	VH Việt Nam	Giáo dục Mầm non
14	Dương Nguyệt Vân	30.05.1978		Tiến sĩ	VH Việt Nam	Giáo dục Mầm non
15	Dương Thị Thúy Vinh	08.10.1982		Thạc sĩ	Ngôn ngữ	Giáo dục Mầm non
16	Đào Ngọc Anh	07.06.1978		Thạc sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Mầm non
17	Đào Thị Hồng Hạnh	05.11.1988		Thạc sĩ	LL&PPDH văn	Giáo dục Mầm non
18	Đặng Thị Phương Thảo	28.08.1984		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non

Handwritten signature

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
19	Đinh Đức Hợi	29.01.1977	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
20	Đồng Văn Quân	19.12.1962		Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non
21	Hà Trần Phương	27.04.1971	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giải tích	Giáo dục Mầm non
22	Hoàng Điệp	08.03.1976		Tiến sĩ	VH Việt Nam	Giáo dục Mầm non
23	Hoàng Thanh Tâm	06.01.1989		Tiến sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non
24	Hoàng Thị Tú	25.10.1968		Thạc sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non
25	Hoàng Thị Trà Mi	04.03.1985		Thạc sĩ	Lịch sử tǎt gới	Giáo dục Mầm non
26	Hoàng Văn Ngọc	25.08.1976	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Động vật học	Giáo dục Mầm non
27	Lê Huy Hoàng	07.03.1985		Tiến sĩ	LL&PPDH Hóa	Giáo dục Mầm non
28	Lê Thị Hương Giang	22.03.1976		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Giáo dục Mầm non
29	Lê Thị Thanh Huệ	27.05.1985		Tiến sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non
30	Lê Thị Thương Thương	01.06.1984		Tiến sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non
31	Lê Thùy Linh	20.07.1981		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
32	Lương Thị Hải Vân	21.03.1984		Tiến sĩ	Hán nôm	Giáo dục Mầm non
33	Lưu Phương Thảo	26.10.1978		Tiến sĩ	Đại số & LT số	Giáo dục Mầm non
34	Mai Thanh Nga	29.06.1978		Tiến sĩ	Hóa vô cơ	Giáo dục Mầm non
35	Ngô Mạnh Dũng	18.08.1984		Tiến sĩ	Di truyền	Giáo dục Mầm non
36	Ngô Thị Thanh Nga	26.03.1977		Tiến sĩ	VH Việt Nam	Giáo dục Mầm non
37	Ngô Thị Thu Trang	20.07.1980		Tiến sĩ	Hán nôm	Giáo dục Mầm non
38	Nguyễn Đức Hùng	12.07.1986		Tiến sĩ	SH thực nghiệm	Giáo dục Mầm non
39	Nguyễn Đức Thắng	08.03.1984		Tiến sĩ	Khảo cổ học	Giáo dục Mầm non

Chữ Cúc

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
40	Nguyễn Huy Ánh	25.10.1987		Thạc sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Mầm non
41	Nguyễn Hữu Quân	15.08.1985	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học TN	Giáo dục Mầm non
42	Nguyễn Ngọc Hiếu	15.07.1981		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
43	Nguyễn Nhạc	21.09.1988		Thạc sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Mầm non
44	Nguyễn Tuấn Anh	17.12.1980		Thạc sĩ	LS Đảng	Giáo dục Mầm non
45	Nguyễn Thành Trung	24.09.1980		Thạc sĩ	GD thể chất	Giáo dục Mầm non
46	Nguyễn Thị Bích	24.12.1979		Tiến sĩ	LL&PPDH văn	Giáo dục Mầm non
47	Nguyễn Thị Hà	30.09.1978		Tiến sĩ	LL&PPDH Sinh học	Giáo dục Mầm non
48	Nguyễn Thị Hà	03.05.1989		Thạc sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Mầm non
49	Nguyễn Thị Hoa	12.07.1985		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Giáo dục Mầm non
50	Nguyễn Thị Huyền	13.02.1990		Thạc sĩ	Địa lý	Giáo dục Mầm non
51	Nguyễn Thị Hường	27.12.1975		Tiến sĩ	CNXHKH	Giáo dục Mầm non
52	Nguyễn Thị Nhâm	27.11.1990		Thạc sĩ	LL&PPDH Địa lý	Giáo dục Mầm non
53	Nguyễn Thị Quế Loan	28.02.1971	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhân học văn hóa	Giáo dục Mầm non
54	Nguyễn Thị Tính	11.10.1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
55	Nguyễn Thị Thanh Vân	15.03.1989		Thạc sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Mầm non
56	Nguyễn Thị Thu Hà	23.03.1982		Tiến sĩ	LL&PPDH Vật lý	Giáo dục Mầm non
57	Nguyễn Thị Thu Hà	10.09.1968		Thạc sĩ	Sinh lý TV	Giáo dục Mầm non
58	Nguyễn Thị Thu Nga	25.09.1980		Tiến sĩ	Di truyền học	Giáo dục Mầm non
59	Nguyễn Thị Út Sáu	25.08.1982	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
60	Nguyễn Viết Thắng	19.12.1983		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Giáo dục Mầm non

Handwritten signature: Lưu Quốc

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
61	Nguyễn Vũ Bảo	04.10.1989		Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non
62	Phạm Thị Hoài Thu	26.09.1978		Thạc sĩ	Hình học	Giáo dục Mầm non
63	Phạm Thị Hồng Tú	01.03.1973		Tiến sĩ	LL&PPDH Sinh học	Giáo dục Mầm non
64	Phan Thị Phương Thảo	27.11.1977		Tiến sĩ	LL&PPDH Toán	Giáo dục Mầm non
65	Sỹ Danh Thường	24.12.1981	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thực vật học	Giáo dục Mầm non
66	Thái Hữu Linh	08.02.1988		Thạc sĩ	GD Chính trị	Giáo dục Mầm non
67	Thái Quốc Bảo	20.10.1981		Thạc sĩ	LL&PPDH Vật lý	Giáo dục Mầm non
68	Trần Đức Văn	04.10.1982		Thạc sĩ	Địa lý TN	Giáo dục Mầm non
69	Trần Thanh An	30.10.1990		Thạc sĩ	LS Đảng	Giáo dục Mầm non
70	Trần Thị Minh Huệ	01.07.1977		Tiến sĩ	LL&lich sử GD	Giáo dục Mầm non
71	Trần Thị Ngọc	14.12.1989		Tiến sĩ	LL &PPDH văn	Giáo dục Mầm non
72	Trần Thị Ngọc Anh	01.11.1981		Tiến sĩ	LL văn học	Giáo dục Mầm non
73	Trần Thị Nhung	14.09.1986		Tiến sĩ	VH Việt Nam	Giáo dục Mầm non
74	Trương Thị Thùy Anh	30.09.1989		Thạc sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Mầm non
75	Võ Xuân Thủy	15.01.1985		Tiến sĩ	Xã hội thể dục TT	Giáo dục Mầm non
76	Vũ Thị Phương Thảo	14.05.1989		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
77	Vũ Thị Thủy	12.07.1986		Tiến sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non
78	Vũ Trọng Lượng	20.11.1986		Thạc sĩ	SH thực nghiệm	Giáo dục Mầm non
79	Chu Mạnh Nhung	25.10.1983	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa PT	Giáo dục Tiểu học
80	Dương Ngọc Toàn	02.11.1983	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa HC	Giáo dục Tiểu học
81	Dương Thị Lê	19.09.1968		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Tiểu học

Handwritten signature: Thanh An

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
82	Dương Thị Tú Anh	24.01.1970	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa PT	Giáo dục Tiểu học
83	Dương Thu Trang	24.05.1989		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
84	Đào Huyền Trang	15.06.1987		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
85	Đặng Thị Hương	20.10.1985		Thạc sĩ	LL&PPDH Vật lý	Giáo dục Tiểu học
86	Đặng Thị Lệ Tâm	14.10.1979		Tiến sĩ	LL&PPDH văn	Giáo dục Tiểu học
87	Đinh Thị Hải Yến	24.11.1971		Thạc sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
88	Đinh Thúy Vân	11.09.1987		Tiến sĩ	Hóa HC	Giáo dục Tiểu học
89	Đoàn Thị Hồng Nhung	03.02.1992		Thạc sĩ	LL&PPDH môn GDCT	Giáo dục Tiểu học
90	Đoàn Thị Minh Thái	03.11.1981		Thạc sĩ	Khoa học MT	Giáo dục Tiểu học
91	Đỗ Mạnh Hải	15.09.1983		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Tiểu học
92	Đỗ Thị Linh Chi	03.04.1981		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Tiểu học
93	Đỗ Văn Hào	30.05.1968		Tiến sĩ	LL&PPDH Địa lý	Giáo dục Tiểu học
94	Đỗ Vũ Sơn	04.07.1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LL&PPDH Địa	Giáo dục Tiểu học
95	Giáp Thị Thùy Trang	07.08.1987		Tiến sĩ	VL lý thuyết	Giáo dục Tiểu học
96	Hoàng Thanh Vân	24.03.1984		Tiến sĩ	Địa lý TN	Giáo dục Tiểu học
97	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	27.08.1982		Tiến sĩ	Lịch sử VN	Giáo dục Tiểu học
98	Hoàng Trung Thắng	06.07.1978		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
99	Hoàng Xuân Trường	18.09.1987		Tiến sĩ	LS Việt Nam	Giáo dục Tiểu học
100	Hồ Thủy Ngân	09.04.1985		Thạc sĩ	Huấn luyện múa	Giáo dục Tiểu học
101	Lâm Thùy Dương	25.11.1977		Tiến sĩ	Giải tích	Giáo dục Tiểu học
102	Lê Thị Bình	29.12.1979		Thạc sĩ	PPDH Vật lý	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
103	Lê Thị Thu Hương	02.05.1981	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LL&PPDH Toán	Giáo dục Tiểu học
104	Lưu Thu Trang	01.09.1989		Thạc sĩ	VH nước ngoài	Giáo dục Tiểu học
105	Lý Trung Thành	20.11.1976		Thạc sĩ	LS Đảng	Giáo dục Tiểu học
106	Mã Thiêm Phách	01.11.1990		Thạc sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Tiểu học
107	Mai Xuân Trường	29.10.1973	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa phân tích	Giáo dục Tiểu học
108	Nông Thị Quỳnh Trâm	26.08.1982		Tiến sĩ	LL văn học	Giáo dục Tiểu học
109	Nông Thị Thúy	09.07.1973		Thạc sĩ	LL&PPDH địa	Giáo dục Tiểu học
110	Nông Thị Trang	21.09.1980		Thạc sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
111	Ngô Tuấn Ngọc	15.01.1980		Thạc sĩ	VL kỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
112	Ngô Thị Lan Anh	17.10.1982		Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục Tiểu học
113	Nguyễn Đức Tuấn	06.09.1980		Thạc sĩ	GD thể chất	Giáo dục Tiểu học
114	Nguyễn Đức Trường	19.03.1989		Thạc sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Tiểu học
115	Nguyễn Huy Vinh	16.08.1996		Thạc sĩ	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học
116	Nguyễn Hữu Toàn	09.04.1979		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Giáo dục Tiểu học
117	Nguyễn Kiến Thọ	27.10.1968		Tiến sĩ	VH Việt Nam	Giáo dục Tiểu học
118	Nguyễn Mai Anh	13.06.1987		Thạc sĩ	Luật học	Giáo dục Tiểu học
119	Nguyễn Mạnh Tiến	02.12.1986		Tiến sĩ	ngôn ngữ	Giáo dục Tiểu học
120	Nguyễn Nhật Huy	18.06.1987		Thạc sĩ	LL văn học	Giáo dục Tiểu học
121	Nguyễn Tú Quyên	19.06.1980		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Giáo dục Tiểu học
122	Nguyễn Thanh Bình	09.09.1986	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	Giáo dục Tiểu học
123	Nguyễn Thanh Tiến	10.10.1985		Tiến sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Tiểu học

Handwritten signature

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
124	Nguyễn Thị Cẩm Anh	05.09.1987		Tiến sĩ	VH nước ngoài	Giáo dục Tiểu học
125	Nguyễn Thị Hải	06.02.1983		Tiến sĩ	Lịch sử	Giáo dục Tiểu học
126	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	10.12.1981		Tiến sĩ	GD học	Giáo dục Tiểu học
127	Nguyễn Thị Kiều Hương	16.04.1987		Tiến sĩ	LL văn học	Giáo dục Tiểu học
128	Nguyễn Thị Mão	01.03.1974		Thạc sĩ	KT chính trị	Giáo dục Tiểu học
129	Nguyễn Thị Minh Hiền	11.07.1981		Thạc sĩ	GD Chính trị	Giáo dục Tiểu học
130	Nguyễn Thị Minh Thủy	28.07.1981		Tiến sĩ	khoa học vật liệu	Giáo dục Tiểu học
131	Nguyễn Thị Tổ Loan	19.08.1981	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa VC	Giáo dục Tiểu học
132	Nguyễn Thị Tuyết Mai	11.05.1969		Tiến sĩ	Toán học	Giáo dục Tiểu học
133	Nguyễn Thị Thanh Hà	23.03.1981		Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục Tiểu học
134	Nguyễn Thị Thu Hà	20.02.1983		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Giáo dục Tiểu học
135	Nguyễn Thị Thu Hà	25.01.1977		Thạc sĩ	Địa lý	Giáo dục Tiểu học
136	Nguyễn Thị Thu Hằng	04.12.1982		Tiến sĩ	GD học	Giáo dục Tiểu học
137	Nguyễn Thị Thu Hiền	16.05.1982		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Tiểu học
138	Nguyễn Thị Trang	26.03.1990		Tiến sĩ	Lịch sử	Giáo dục Tiểu học
139	Nguyễn Trường Giang	13.12.1994		Thạc sĩ	Hóa	Giáo dục Tiểu học
140	Nguyễn Văn Quyết	30.05.1986		Tiến sĩ	LL&PPDH sử	Giáo dục Tiểu học
141	Nguyễn Văn Thiều	31.12.1980		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Tiểu học
142	Phạm Hồng Chuyên	20.03.1978		Thạc sĩ	Hóa PT	Giáo dục Tiểu học
143	Phạm Hữu Kiên	12.09.1980	Phó giáo sư	Tiến sĩ	VL kỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
144	Phạm Minh Thủy	28.12.1978		Thạc sĩ	Âm nhạc	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
145	Phạm Thị Hà Thanh	30.08.1976		Tiến sĩ	Hóa VC	Giáo dục Tiểu học
146	Phạm Thu Thủy	03.07.1983		Tiến sĩ	Địa lý TN	Giáo dục Tiểu học
147	Phạm Văn Khang	15.01.1982	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa HC	Giáo dục Tiểu học
148	Phan Đình Quang	28.03.1969		Thạc sĩ	LL&PPDH Vật lý	Giáo dục Tiểu học
149	Từ Quang Tân	05.01.1979	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền&CGĐV	Giáo dục Tiểu học
150	Trần Minh Khương	02.08.1976		Thạc sĩ	GD thể chất	Giáo dục Tiểu học
151	Trần Ngọc Bích	07.11.1978		Tiến sĩ	LL&PPDH Toán	Giáo dục Tiểu học
152	Trần Thị Kim Hoa	26.05.1978		Tiến sĩ	LL&PPDH văn	Giáo dục Tiểu học
153	Trần Thị Tú	10.01.1982		Tiến sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Tiểu học
154	Trần Việt Cường	06.11.1982	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LL&PPDH toán	Giáo dục Tiểu học
155	Trịnh Thị Phương Thảo	15.10.1984	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LL&PPDH Toán	Giáo dục Tiểu học
156	Vũ Thị Hồng Hạnh	26.06.1979	Phó giáo sư	Tiến sĩ	VL chất rắn	Giáo dục Tiểu học
157	Vũ Thúy Hằng	09.04.1986		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Tiểu học
158	Vũ Văn Nhượng	08.08.1982		Tiến sĩ	Hóa MT	Giáo dục Tiểu học
159	Đỗ Ngọc Cương	09.11.1980		Tiến sĩ	GD thể chất	Giáo dục Thể chất
160	Lê Văn Hùng	08.01.1990		Thạc sĩ	Thể dục TT	Giáo dục Thể chất
161	Nguyễn Duy Nam	08.12.1988		Tiến sĩ	GD Thể chất	Giáo dục Thể chất
162	Nguyễn Mạnh Hùng	03.03.1979		Tiến sĩ	GD thể chất	Giáo dục Thể chất
163	Nguyễn Văn Dũng	22.07.1968		Thạc sĩ	Huấn luyện TDTT	Giáo dục Thể chất
164	Dương Quỳnh Phương	10.04.1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý KTXH	Sư phạm Địa lý
165	Lê Thị Nguyệt	20.11.1983		Tiến sĩ	Địa lý tự nhiên	Sư phạm Địa lý

Handwritten signature: Thanh An

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
166	Nghiêm Văn Long	29.10.1991		Tiến sĩ	Địa lý học	Sư phạm Địa lý
167	Nguyễn Phương Liên	31.01.1975	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LL&PPDH Địa lý	Sư phạm Địa lý
168	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	07.01.1975		Tiến sĩ	Địa lý nhân văn	Sư phạm Địa lý
169	Đỗ Trà Hương	02.03.1969	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Lý	Sư phạm Hoá học
170	Ngô Thị Mai Việt	18.09.1979	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa PT	Sư phạm Hoá học
171	Nguyễn Thị Hiền Lan	24.06.1972	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa VC	Sư phạm Hoá học
172	Nguyễn Thị Thanh Hương	03.11.1972		Tiến sĩ	Hóa HC	Sư phạm Hoá học
173	Trần Quốc Toàn	04.07.1984	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa PT	Sư phạm Hoá học
174	Khúc Hùng Việt	18.05.1985		Thạc sĩ	Vật lý	Sư phạm Khoa học tự nhiên
175	Nguyễn Hữu Thắng	11.10.1980		Đại học	Vật lý	Sư phạm khoa học tự nhiên
176	Nguyễn Phúc Chinh	11.08.1962	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LL&PPDH Sinh học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
177	Nguyễn Quang Hải	20.05.1978		Thạc sĩ	Tự động hóa	Sư phạm khoa học tự nhiên
178	Phạm Thị Thanh Nhân	20.08.1982	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
179	Trần Thị Huế	08.01.1986		Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm khoa học tự nhiên
180	Hà Thị Thu Thủy	21.04.1975	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LS Việt Nam	Sư phạm Lịch sử
181	Lê Thị Thu Hương	17.11.1969		Thạc sĩ	LS Việt Nam	Sư phạm Lịch sử
182	Mai Văn Nam	17.08.1986		Tiến sĩ	LS Thế giới	Sư phạm Lịch sử
183	Nghiêm Thị Hải Yến	04.11.1974		Tiến sĩ	LS Thế giới	Sư phạm Lịch sử
184	Nguyễn Khánh Như	23.01.1986		Tiến sĩ	LS Thế giới	Sư phạm Lịch sử
185	Đỗ Hồng Thái	18.08.1962	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
186	Kim Ngọc Thu Trang	14.12.1982		Tiến sĩ	LS Thế giới	Sư phạm Lịch sử - Địa lí

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
187	Lê Thị Thu Hương	05.02.1984		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam và Thế giới	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
188	Nguyễn Thanh Mai	18.12.1989		Tiến sĩ	Địa lý	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
189	Phạm Tất Thành	03.12.1984		Thạc sĩ	Địa lý TN	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
190	Phạm Thùy Trang	23.12.1997		Thạc sĩ	Thành phố thông minh	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
191	Cao Thị Hào	27.03.1976	Phó giáo sư	Tiến sĩ	VH Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
192	Dương Thu Hằng	02.09.1978	Phó giáo sư	Tiến sĩ	VH Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
193	Ngô Thị Thanh Quý	25.08.1973	Phó giáo sư	Tiến sĩ	VH dân gian	Sư phạm Ngữ văn
194	Ngô Thu Thủy	31.08.1983		Tiến sĩ	VH Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
195	Nguyễn Diệu Thương	24.02.1986		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Sư phạm Ngữ văn
196	Nguyễn Thị Minh Thu	15.10.1981	Phó giáo sư	Tiến sĩ	VH dân gian	Sư phạm Ngữ văn
197	Nguyễn Thu Quỳnh	20.09.1983		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Sư phạm Ngữ văn
198	Nguyễn Văn Trung	20.11.1989		Tiến sĩ	Hán nôm	Sư phạm Ngữ văn
199	Phùng Văn Tân	26.03.1978		Thạc sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
200	Chu Hoàng Mậu	21.06.1958	Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền học	Sư phạm Sinh học
201	Lương Thị Thúy Vân	26.02.1978		Tiến sĩ	Trồng trọt	Sư phạm Sinh học
202	Nguyễn Thị Hằng	14.08.1976		Tiến sĩ	LL&PPDH Sinh học	Sư phạm Sinh học
203	Nguyễn Thị Ngọc Lan	05.08.1979	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý TV	Sư phạm Sinh học
204	Vũ Thị Thu Thủy	04.09.1975	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền học	Sư phạm Sinh học
205	Đoàn Hồng Hạnh	17.02.2000		Đại học	Sư phạm tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
206	Đỗ Thị Ngọc Phương	15.02.1988		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
207	Lê Thị Thu Hương	04.06.1982		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học UD	Sư phạm Tiếng Anh

Thanh Oan

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
208	Mai Văn Cẩn	24.08.1968		Thạc sĩ	Khoa học -XHNV	Sư phạm Tiếng Anh
209	Ngô Thị Bích Ngọc	15.05.1982		Tiến sĩ	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
210	Ngô Thu Huyền	29.09.1998		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
211	Nguyễn Quốc Thủy	05.03.1964		Thạc sĩ	Khoa học -XHNV	Sư phạm Tiếng Anh
212	Nguyễn Thị Hạnh Phúc	30.10.1981		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
213	Nguyễn Thị Hồng Minh	08.07.1982		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học UD	Sư phạm Tiếng Anh
214	Phạm Thị Kiều Oanh	25.03.1987		Tiến sĩ	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
215	Phạm Trung Kiên	15.08.2000		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
216	Phùng Thị Thanh Tú	26.02.1978		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
217	Trần Thị Nam Phương	31.03.1993		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
218	Trần Thị Thảo	24.02.1981		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
219	Trần Thị Yến	21.10.1987		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học UD	Sư phạm Tiếng Anh
220	Vi Thị Trung	21.08.1969		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học UD	Sư phạm Tiếng Anh
221	Vũ Đình Bắc	24.02.1988		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
222	Cáp Thanh Tùng	15.08.1963		Thạc sĩ	CNTT	Sư phạm Tin học
223	Đỗ Thị Trinh	25.08.1977	Phó giáo sư	Tiến sĩ	LL&PPDH Toán	Sư phạm Tin học
224	Lê Bích Liên	17.05.1982		Thạc sĩ	Khoa học MT	Sư phạm Tin học
225	Ngô Thị Tú Quyên	30.08.1978		Tiến sĩ	Công nghệ TT	Sư phạm Tin học
226	Nguyễn Thị Thu Hiền	08.09.1983		Thạc sĩ	Công nghệ TT	Sư phạm Tin học
227	Nguyễn Văn Trường	03.07.1978		Tiến sĩ	Công nghệ TT	Sư phạm Tin học
228	Phạm Văn Tiến	06.02.1969		Thạc sĩ	Công nghệ TT	Sư phạm Tin học

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
229	Trần Ngọc Hà	01.06.1984		Tiến sĩ	Công nghệ TT	Sư phạm Tin học
230	Vũ Đức Quang	30.08.1991		Tiến sĩ	Tin học	Sư phạm Tin học
231	Bùi Thế Hùng	12.08.1980		Tiến sĩ	Giải tích	Sư phạm Toán học
232	Bùi Thị Hạnh Lâm	15.07.1980		Tiến sĩ	LL&PPDH Toán	Sư phạm Toán học
233	Giáp Văn Sự	14.09.1989		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
234	Hoàng Ngọc Yến	30.04.1991		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
235	Nguyễn Thị Ánh Hằng	20.07.1991		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
236	Nguyễn Văn Ninh	05.07.1987		Thạc sĩ	Hình học	Sư phạm Toán học
237	Nguyễn Văn Thìn	05.05.1988		Tiến sĩ	Giải tích	Sư phạm Toán học
238	Phạm Thị Thủy	28.08.1972		Tiến sĩ	Giải tích	Sư phạm Toán học
239	Trần Đình Hùng	27.11.1984		Tiến sĩ	Toán học TT	Sư phạm Toán học
240	Trần Đỗ Minh Châu	12.11.1981		Tiến sĩ	Đại số	Sư phạm Toán học
241	Trần Huệ Minh	18.07.1977		Tiến sĩ	Hình học	Sư phạm Toán học
242	Trần Nguyên An	11.10.1981	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Đại số	Sư phạm Toán học
243	Chu Việt Hà	08.08.1982	Phó giáo sư	Tiến sĩ	VL chất rắn	Sư phạm Vật lý
244	Dương Thị Hà	16.09.1988		Thạc sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
245	Đỗ Thị Huệ	02.05.1987		Tiến sĩ	VL chất rắn	Sư phạm Vật lý
246	Lê Thị Hồng Gấm	06.11.1983		Thạc sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
247	Phạm Mai An	08.12.1975		Tiến sĩ	VL điện tử	Sư phạm Vật lý
248	Đàm Thị Kim Thu	20.04.1989		Tiến sĩ	GDH đặc biệt	Tâm lý học giáo dục
249	Lê Như Hoa	22.07.1988		Thạc sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
250	Lê Thị Phương Hoa	03.05.1976		Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
251	Phạm Văn Cường	03.06.1980		Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
252	Phí Thị Hiếu	05.11.1978	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
	Tổng số Giảng viên		01 Giáo sư 44 Phó giáo sư	168 Tiến sĩ 84 Thạc sĩ 05 Đại học		

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Ngô Huyền Nhung		Thạc sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non
2	Đinh Thị Phượng		Tiến sĩ	Sinh thái học	Giáo dục Tiểu học
3	Phạm Hiền Bằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giải tích	Giáo dục Tiểu học
4	Lê Tùng Sơn		Tiến sĩ	Hình học	Giáo dục Tiểu học
5	Nguyễn Thị Thương Huyền		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Tiểu học
6	Lý Văn Hoan		Thạc sĩ	LL&PPDH Toán	Giáo dục Tiểu học
7	Hoàng Thị Thập		Tiến sĩ	VH nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
8	Nguyễn Thị Tâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền học	Sư phạm Sinh học
9	Lê Ngọc Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh thái học	Sư phạm Sinh học
10	Nguyễn Minh Tân		Tiến sĩ	LL&PPDH Vật lý	Sư phạm Vật lý
11	Phùng Thị Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục

Handwritten signature

Want Cell